

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2009/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 7 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định và điều chỉnh mức thu, tỷ lệ
phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu đối với
một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về Qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17/10/2008 của Liên bộ: Tài chính-Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định và điều chỉnh mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu đối với một số loại phí, lệ phí; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định và điều chỉnh mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

1. Quy định mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho cơ quan tổ chức thu phí, lệ phí:

- a) Phí thăm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- c) Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng;
- d) Lệ phí cấp bản sao, Lệ phí chứng thực.

(Có phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh một số mức thu Phí vệ sinh quy định tại Nghị quyết số 87/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khóa XIV, kỳ họp thứ 14 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Bích Ly

Phụ lục I

**MỨC THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐƯỢC TRÍCH ĐỀ LẠI
CHO CƠ QUAN TỔ CHỨC THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**
(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2009
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

Số TT	Loại công việc	Mức thu	Tỷ lệ % để lại	Tỷ lệ % nộp NSNN
01	Cấp mới giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	3.000.000 đồng/01 lần thẩm định	75%	25%
02	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.500.000 đồng/01 lần thẩm định		

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Số TT	Loại khoáng sản	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ % để lại	
01	Đá			Nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.	
	a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (Granit, gabro, đá hoa ...)	Đ/m ³		30.000
	b	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đ/m ³		1.000
	c	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Đ/m ³		1.500
2	Sỏi, cuội, sạn	Đ/m ³	3.000		
3	Cát				
	a	Cát vàng (cát xây tô)	Đ/m ³		2.000
	b	Cát thủy tinh	Đ/m ³		4.000
	c	Các loại cát khác	Đ/m ³		1.500
4	Đất				
	a	Đất sét làm gạch ngói	Đ/m ³		1.000
	b	Các loại đất khác	Đ/m ³		1.000
5	Than				
	a	Than đá	Đ/tấn	5.000	
	b	Than bùn	Đ/tấn	1.500	
	c	Các loại than khác	Đ/tấn	3.000	
6	Nước khoáng thiên nhiên	Đ/m ³	2.000		
7	Quặng khoáng sản kim loại				
	a	Quặng sắt	Đ/tấn	20.000	
	b	Quặng chì	Đ/tấn	90.000	
	c	Quặng kẽm	Đ/tấn	90.000	
	d	Quặng đồng	Đ/tấn	25.000	
	e	Quặng bôxít	Đ/tấn	10.000	
	g	Quặng khoáng sản kim loại khác	Đ/tấn	8.000	

3. Phí vệ sinh:

Số TT	Đối tượng thu phí	Mức thu		Tỷ lệ phần % để lại
		T.phố; T. trấn Cao Lộc, Đồng Đăng, CK T. Thanh	Thị trấn khác, Thị tứ có hoạt động vệ sinh môi trường	
1	Hộ KD buôn bán nhỏ, Trường học, Nhà trẻ, Trụ sở làm việc của Doanh nghiệp, Cơ quan HCSN:			Giữ nguyên Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 19/7/2007
	+ Kinh doanh buôn bán hàng hóa khác	20.000 đ/hộ/tháng	10.000 đ/hộ/tháng	
	+ Kinh doanh sửa chữa ô tô	100.000 đ/ĐV/tháng	70.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Kinh doanh sửa chữa xe máy	40.000 đ/ĐV/tháng	20.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Kinh doanh phế liệu	40.000 đ/ĐV/tháng	20.000 đ/ĐV/tháng	
	- Trường học, Nhà trẻ:			
	+ Trong năm học	100.000 đ/ĐV/tháng	50.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Trong thời gian nghỉ hè (có tổ chức học và nhận trẻ)	30.000 đ/ĐV/tháng	20.000 đ/ĐV/tháng	
	- Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan HCSN có số lượng từ 50 người trở lên	80.000 đ/ĐV/tháng	50.000 đ/ĐV/tháng	
	- Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan HCSN có số lượng dưới 50 người	50.000 đ/ĐV/tháng	30.000 đ/ĐV/tháng	
2	Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, nhà khách, nhà nghỉ:			
	- Nhà hàng, hộ kinh doanh ăn, uống			
	+ Dưới 10 bàn ăn	70.000 đ/ĐV/tháng	40.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Từ 10 đến 20 bàn ăn	100.000 đ/ĐV/tháng	60.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Từ 21 đến 30 bàn ăn	150.000 đ/ĐV/tháng	100.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Từ 31 đến 40 bàn ăn	200.000 đ/ĐV/tháng	150.000 đ/ĐV/tháng	
	+ Từ 41 bàn ăn trở lên	250.000 đ/ĐV/tháng	200.000 đ/ĐV/tháng	
	- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ không kinh doanh ăn, uống			
	+ Dưới 10 phòng	100.000 đ/ĐV/tháng	70.000 đ/ĐV/tháng	
+ Từ 10 đến 20 phòng	150.000 đ/ĐV/tháng	100.000 đ/ĐV/tháng		

+ Từ 21 đến 30 phòng	200.000 đ/ĐV/tháng	120.000 đ/ĐV/tháng
+ Từ 31 phòng trở lên	250.000 đ/ĐV/tháng	150.000 đ/ĐV/tháng
- Nhà trọ		
+ Dưới 05 phòng	20.000 đ/ĐV/tháng	10.000 đ/ĐV/tháng
+ Từ 05 đến 10 phòng	40.000 đ/ĐV/tháng	20.000 đ/ĐV/tháng
+ Từ 11 phòng trở lên	70.000 đ/ĐV/tháng	40.000 đ/ĐV/tháng
- Dịch vụ rửa xe	50.000 đ/hộ/tháng	40.000 đ/hộ/tháng
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ có kinh doanh ăn, uống:		
+ Dưới 10 phòng	150.000 đ/ĐV/ tháng	70.000 đ/ĐV/ tháng
+ Từ 10 đến 20 phòng	200.000 đ/ĐV/ tháng	120.000 đ/ĐV/tháng
+ Từ 21 đến 30 phòng	250.000 đ/ĐV/ tháng	150.000 đ/ĐV/tháng
+ Từ 31 phòng trở lên	300.000 đ/ĐV/ tháng	200.000 đ/ĐV/tháng

Các mức thu khác của các đối tượng khác giữ nguyên như Nghị quyết số 87/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phụ lục II
MỨC THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐƯỢC TRÍCH ĐỂ LẠI CHO
CƠ QUAN TỔ CHỨC THU LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số /2009 /NQ-HĐND ngày tháng năm 2009
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Số TT	Loại công việc	Mức thu	Tỷ lệ % để lại	Tỷ lệ % nộp NSNN
01	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000 đồng/01 lần giấy phép	75%	25%
02	Cấp phép xây dựng các công trình khác	100.000 đồng/01 lần giấy phép		
03	Trường hợp gia hạn giấy phép	10.000 đồng/01 lần		

2. Lệ phí cấp bản sao, Lệ phí chứng thực:

Số TT	Loại công việc	Mức thu	Tỷ lệ % để lại	Tỷ lệ % nộp NSNN
01	Cấp giấy bản sao gốc	3.000 đồng/01 bản	75%	25%
02	chứng thực sao từ bản chính	2.000 đồng/trang, từ trang thứ 03 trở đi thì mỗi trang thu 1.000 đồng , tối đa không quá 100.000đồng /bản		
03	Chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp		